

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày			
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

(Ca)

An toàn

2023

DT thuần

3,238

tỷ VNĐ

YoY
▲ 409
▲ 14.4%

2023

LN sau thuế

473

tỷ VNĐ

YoY
▲ 103
▲ 27.9%

2023

ROE

11.8%

+/- YoY
▲ 1.0%

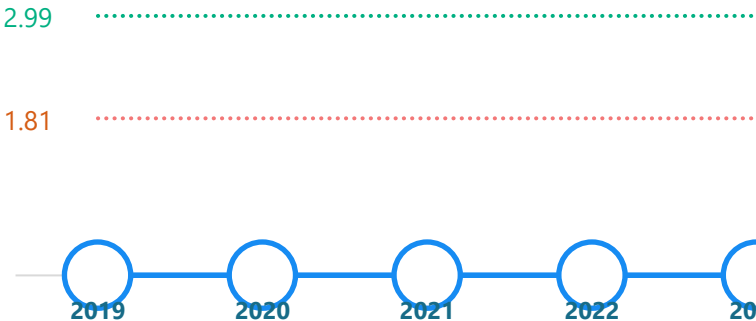
2023

ROA

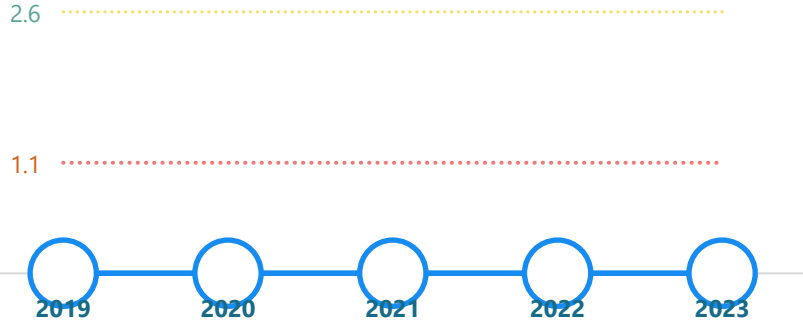
5.1%

+/- YoY
▲ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



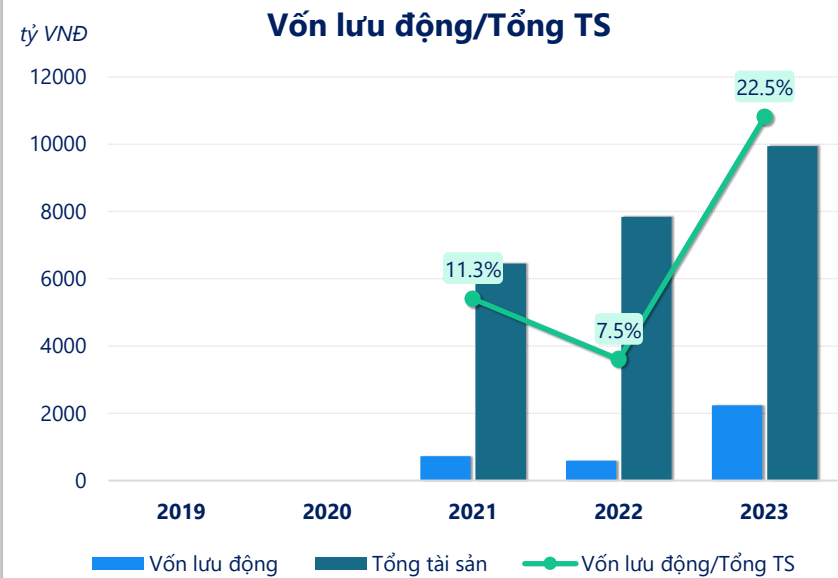
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TA9** năm **2023** đạt **1.43**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.59). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.45 < 1.1**, cho thấy **TA9** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **TA9** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.2%** đạt **2,844** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.5%** đạt **23.01** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

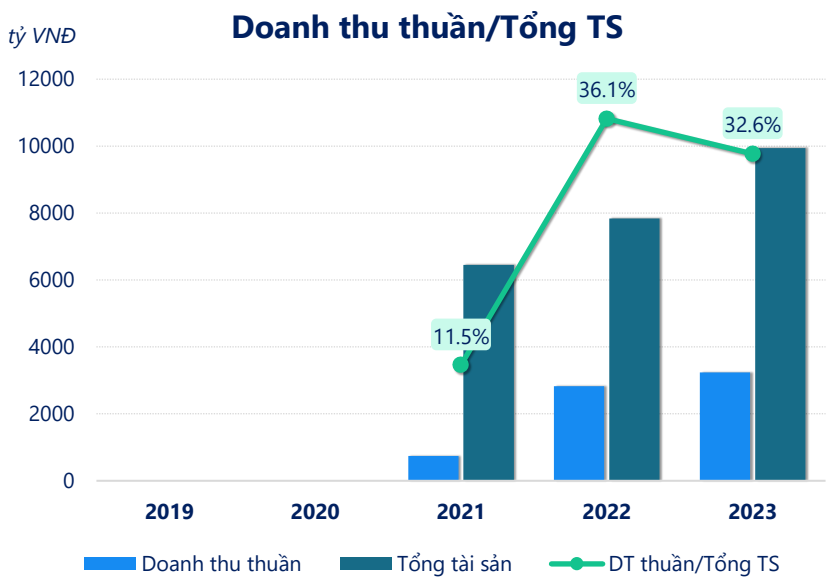
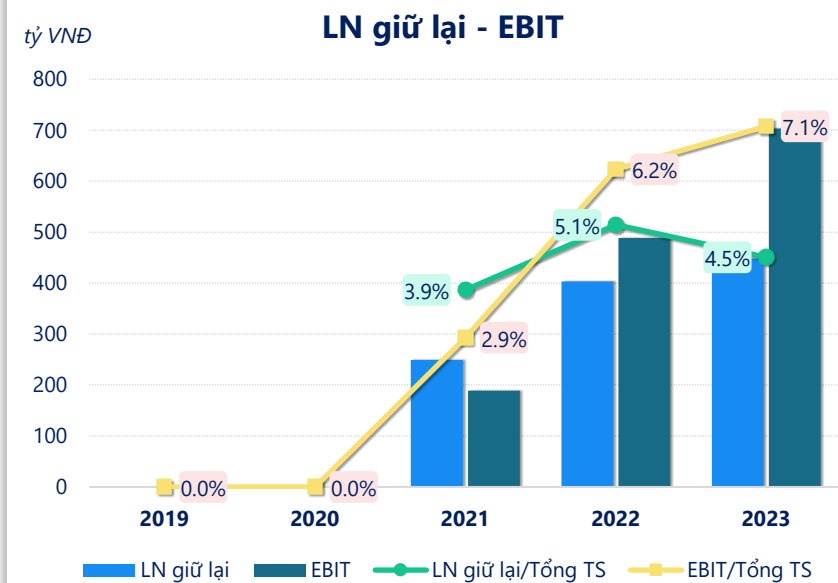
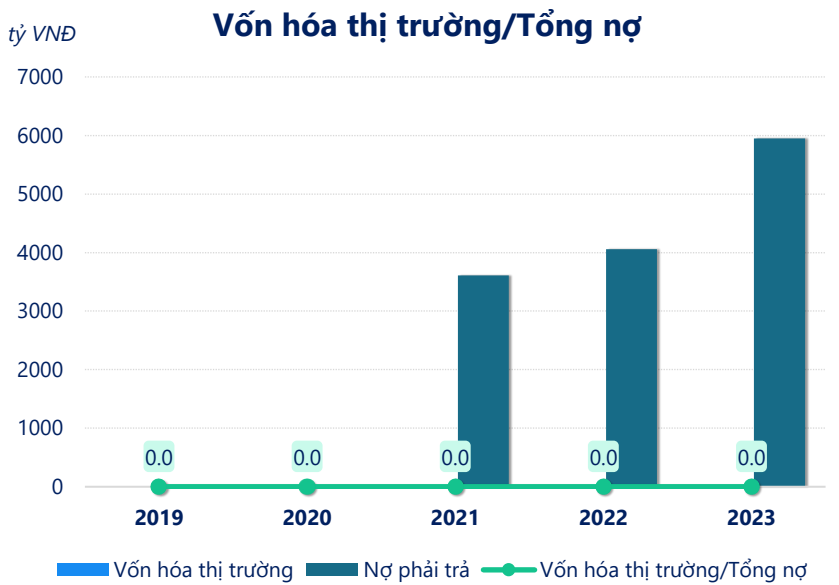
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,176	7,842	29.8%
Tài sản ngắn hạn	5,672	4,165	36.2%
Tiền và tương đương tiền	288	466	-38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	76.6	1.8%
Phải thu ngắn hạn	1,353	1,018	32.9%
Hàng tồn kho	3,814	2,440	56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	140	164	-14.7%
Tài sản dài hạn	4,504	3,677	22.5%
Phải thu dài hạn	1,040	814	27.8%
Tài sản cố định	830	126	560%
Bất động sản đầu tư	280	297	-5.5%
Tài sản dở dang	2,172	2,330	-6.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	32.4	38.8%
Tài sản dài hạn khác	103	41.4	150%
Lợi thế thương mại	32.1	36.9	-13.1%
Nợ phải trả	6,039	4,059	48.8%
Nợ ngắn hạn	3,289	3,577	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,126	939	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	1,242	-61.6%
Nợ dài hạn	2,750	482	471%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,137	226	844%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,137	3,783	9.4%
Vốn chủ sở hữu	4,137	3,783	9.4%
Vốn điều lệ	2,970	2,700	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần			744	2,829	3,238
Giá vốn hàng bán			486	2,055	2,347
Lợi nhuận gộp			258	774	890
Doanh thu HĐTC			70.8	66.1	85.1
Chi phí TC			20.5	19.4	99.2
Chi phí lãi vay			20.5	15.0	75.9
LN trong công ty LKLD			-0.31	0.73	0.17
Chi phí bán hàng			33.1	209	85.1
Chi phí QLDN			106	140	178
LN thuần từ HĐKD			169	472	613
Lợi nhuận khác			-0.78	1.86	14.4
LN trước thuế			169	474	627
Lợi nhuận sau thuế			132	370	473
LNST của CĐ cty mẹ			118	357	457

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	568	-219	-1,312
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-841	-348	-904
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	475	761	2,038
Tiền đầu kỳ	0	0	69.7	271	466
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	202	195	-177
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	271	466	289